

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06-02-2026

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Châu Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Xuân Tiên;
2. Ông Tô Đình Trị.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 267/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp về ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trương Văn D, sinh năm 1995. Địa chỉ: tổ 2, thôn X, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

Số Căn cước công dân: 049095013534.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH S. Người đại diện theo pháp luật: Luật sư Đặng Hồng D, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ liên hệ: số 9, lô B, ngõ 61 Lạc T, phường V, thành phố Hà Nội (*theo Giấy ủy quyền ngày 22/7/2025*).

- Bị đơn: bà C, sinh năm 1985. Nơi thường trú/tạm trú: số 3/139, lộ Hợp Tác, khóm 010, phường V, thành phố B, huyện Đ, Đài Loan. Nơi ở hiện tại: số 30/89 đường G, cụm 7, phường G, thị trấn C, huyện Đ, Đài Loan. *Vắng mặt.*

Số Hộ chiếu: 368278145, nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan, ngày cấp: 14/4/2025.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của bị đơn: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1998. Địa chỉ: số 136 Võ Chí Công, phường T, thành phố Hà Nội (*theo Giấy ủy quyền được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 21/8/2025*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2025, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn - ông Trương Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà C tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 56 (Quyển số 01/2014) ngày 01/6/2015. Thời gian đầu sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa hợp, hạnh phúc, đôi lúc có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhưng đều tự giải quyết được. Đến năm 2021, giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà C.

Về con chung: không có con chung và hiện bà C không mang thai.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn - bà C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Trương Văn D đăng ký kết hôn ngày 01/6/2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng). Thời gian đầu khi mới kết hôn vợ chồng chung sống hòa hợp, hạnh phúc, giữa vợ chồng đôi lúc có xảy ra mâu thuẫn nhưng đều tự giải quyết được. Đến giữa năm 2021, giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nhiều lần gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến nay, bà và ông D đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông D ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: không có con chung và hiện bà không mang thai.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Trương Văn D là công dân Việt Nam có quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà C, có quốc tịch Đài Loan. Ông D khởi kiện xin ly hôn với bà C nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: ông D và bà C tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 56 (Quyển số 01/2014) ngày 01/6/2015 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo ông D và bà C, do bất đồng quan điểm sống làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D đều cương quyết xin ly hôn; bà C đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông D và bà C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về con chung: trong thời kỳ hôn nhân ông D và bà C không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: ông Trương Văn D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà C không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 5 Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D đối với bà C về việc “*Tranh chấp về ly hôn*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Trương Văn D và bà C.

2. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, ông Trương Văn D phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông D đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005624 ngày 17/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà C không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*Một*) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy

định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND thành phố Đà Nẵng;
 - VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
 - Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
 - UBND thành phố Đà Nẵng
- (Giấy CNKH số 56 (Quyển số 01/2014)
ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Châu Thị Kim Phụng